

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ DTT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ DTT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DTT SCIENCE TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DTT SCIENCE TECHNOLOGY JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110795983

**3. Ngày thành lập:** 26/07/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

LK01-09 Khu đô thị Roman Plaza, đường Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0987487696

Fax:

Email: tamnhinmoiviet@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp<br>Chi tiết: Trồng rừng và chăm sóc rừng khác.<br>Cụ thể:<br>- Trồng cây bóng mát, cây lấy củi, cây đặc sản (hạt dẻ, thông lấy nhựa,...);<br>- Trồng rừng phòng hộ: Phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, chắn gió, chắn cát, chắn sóng ven biển,...<br>- Trồng rừng đặc dụng: Sử dụng vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, vườn rừng quốc gia, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh,... | 0210     |
| 2.  | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1104     |
| 3.  | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1811     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 4.  | <p>Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất giêlatin và dẫn xuất giêlatin, keo hồ và các chất đã được pha chế, bao gồm keo cao su;</li> <li>- Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên;</li> <li>- Sản xuất chất giống nhựa;</li> <li>- Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất;</li> <li>- Sản xuất sản phẩm hỗn hợp có mùi thơm dùng cho sản xuất nước hoa hoặc thực phẩm;</li> <li>- Sản xuất phim, giấy ảnh, các vật liệu nhạy với ánh sáng khác;</li> <li>- Sản xuất hoá chất dùng để làm ảnh;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm hoá chất khác như: Pep ton, dẫn xuất của pep ton, các chất protein khác và dẫn xuất của chúng, Dầu mỡ, Dầu hoặc mỡ được pha chế bằng quá trình hoá học, Nguyên liệu sử dụng trong hoàn thiện sản phẩm dệt và da, Bột và bột nhão sử dụng trong hàn, Sản xuất chất để tẩy kim loại, Sản xuất chất phụ gia cho xi măng, Sản xuất các-bon hoạt tính, chất phụ gia cho dầu nhờn, chất xúc tác cho cao su tổng hợp, chất xúc tác và sản phẩm hoá chất khác sử dụng trong công nghiệp, Sản xuất chất chống cháy, chống đóng băng, Sản xuất hợp chất dùng để thử phản ứng trong phòng thí nghiệm và để chẩn đoán khác;</li> <li>- Sản xuất mực viết và mực vẽ;</li> <li>- Sản xuất diêm;</li> <li>- Sản xuất hương các loại;</li> <li>- Sản xuất meo nấm.</li> </ul> | 2029        |
| 5.  | <p>Sản xuất sản phẩm từ plastic</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất bao bì từ plastic;</li> <li>- Sản xuất sản phẩm khác từ plastic</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2220        |
| 6.  | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2825        |
| 7.  | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2826        |
| 8.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4620        |
| 9.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7211        |
| 10. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7212(Chính) |
| 11. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7213        |
| 12. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7214        |
| 13. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7221        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7222 |
| 15. | <p>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu. Cụ thể: Hoạt động phiên dịch; Hoạt động môi giới thương mại, sắp xếp có mục đích và bán ở mức nhỏ và trung bình, bao gồm cả thực hành chuyên môn; Hoạt động môi giới bản quyền (sắp xếp cho việc mua và bán bản quyền); Hoạt động đánh giá trừ bất động sản và bảo hiểm (cho đồ cổ, đồ trang sức...); Tư vấn về nông học; Tư vấn về môi trường.</li> <li>- Tư vấn về công nghệ khác;</li> <li>- Hoạt động tư vấn khác trừ tư vấn kiến trúc, kỹ thuật và quản lý.</li> </ul> | 7490 |
| 16. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7310 |
| 17. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7320 |
| 18. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2023 |
| 19. | <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;</li> <li>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh</li> <li>- Bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4649 |
| 20. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4772 |
| 21. | <p>Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn;</li> <li>- Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: bánh sandwich, bánh pizza.</li> <li>- Sản xuất thực phẩm chức năng</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1079 |
| 22. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1075 |
| 23. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4632 |
| 24. | <p>Bán buôn đồ uống</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn đồ uống có cồn;</li> </ul> <p>Bán buôn đồ uống không có cồn.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4633 |
| 25. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4722 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá;<br>- Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                        | 8299 |
| 27. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8230 |
| 28. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7020 |
| 29. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7110 |
| 30. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7120 |
| 31. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0321 |
| 32. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0322 |
| 33. | Trồng lúa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0111 |
| 34. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác<br>Chi tiết:<br>- Trồng ngô, lúa mỳ, lúa mạch, cao lương, kê.                                                                                                                                                                                                                                      | 0112 |
| 35. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0113 |
| 36. | Trồng cây mía                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0114 |
| 37. | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0115 |
| 38. | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0116 |
| 39. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0117 |
| 40. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0118 |
| 41. | Trồng cây hàng năm khác<br>Chi tiết:<br>- Trồng cây gia vị hàng năm;<br>- Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm;<br>- Trồng cây hàng năm khác còn lại. Cụ thể: Các hoạt động trồng cây thức ăn gia súc như: trồng ngô cây, trồng cỏ, chăm sóc đồng cỏ tự nhiên; thả bèo nuôi lợn; trồng cây làm phân xanh (muồng muồng); trồng cây sen. | 0119 |
| 42. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0121 |
| 43. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0122 |
| 44. | Trồng cây lâu năm khác<br>Chi tiết:<br>- Trồng cây cảnh lâu năm;<br>Trồng cây lâu năm khác còn lại. Cụ thể: Cây dâu tằm, cây trôm, cây cau, cây trà không.                                                                                                                                                                                 | 0129 |
| 45. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0131 |
| 46. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0132 |
| 47. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0141 |
| 48. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0142 |
| 49. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0144 |
| 50. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0145 |
| 51. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0146 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0150 |
| 53. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5912 |
| 54. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7420 |
| 55. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8531 |
| 56. | Đào tạo trung cấp<br>Chi tiết: Dạy nghề (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8532 |
| 57. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;                                                                                                                                                                               | 8559 |
| 58. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8560 |
| 59. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5621 |
| 60. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống;<br>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng, ví dụ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không, xí nghiệp vận tải hành khách đường sắt;<br>- Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự;<br>- Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ (ví dụ căng tin cơ quan, nhà máy, bệnh viện, trường học) trên cơ sở nhượng quyền.<br>- Hoạt động cung cấp suất ăn công nghiệp cho các nhà máy, xí nghiệp. | 5629 |
| 61. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5630 |
| 62. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu.<br>Nhóm này gồm: Hoạt động của đường sắt trong phạm vi sân bay, đường sắt leo núi, đường cáp trên không.                                                                                                                                                                                                                                                       | 4932 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 63. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng.<br>- Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng).<br>Cụ thể: Vận tải hàng hóa thông thường: vận tải gỗ, vận tải gia súc, nông lâm sản, hàng hóa thông thường khác; Vận tải hàng nặng, vận tải container; Vận tải phế liệu, phế thải, rác thải, không đi kèm hoạt động thu gom hoặc đổ phế liệu, phế thải, rác thải.<br>- Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác. Cụ thể: Vận tải hàng hóa bằng mô tô, xe máy có gắn động cơ;<br>- Vận tải hàng hóa bằng xe thô sơ. | 4933 |
| 64. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5510 |
| 65. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết:<br>- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5610 |
| 66. | Đại lý du lịch<br>Chi tiết:<br>- Đại lý lữ hành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7911 |
| 67. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9000 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 600.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông           | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                  | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN THỊ<br>HỒNG MỸ | Phòng 302 khu<br>tập thể Nam<br>Thành Công,<br>Phường Thành<br>Công, Quận Ba<br>Đình, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 240.000       | 2.400.000.000            | 40,000       | 0341770098<br>14                                                                                                       |            |
|     |                       |                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                     | Tổng số                            | 240.000       | 2.400.000.000            | 40,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                     |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | ĐỖ THÀNH<br>THOÀ      | Phòng 612, Toà<br>nhà TSQ, Phường<br>Mộ Lao, Quận Hà<br>Đông, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam                         | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 180.000       | 1.800.000.000            | 30,000       | 0261840155<br>87                                                                                                       |            |
|     |                       |                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                     | Tổng số                            | 180.000       | 1.800.000.000            | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                     |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                                       |                                    |         |               |        |                  |
|---|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | ĐỒ HOÀI<br>TRUNG | 502-N16 Tổ 8,<br>Phường Dịch<br>Vọng, Quận Cầu<br>Giấy, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 180.000 | 1.800.000.000 | 30,000 | 0330760153<br>41 |
|   |                  |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                       | Tổng số                            | 180.000 | 1.800.000.000 | 30,000 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: **ĐỖ THÀNH THOA**

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 17/03/1984

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 026184015587

Ngày cấp: 04/05/2024

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *Căn hộ 6, số 3 Vọng Đức, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: Phòng 612, Tòa nhà TSQ, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội